

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NGHỊ ĐỊNH

Quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa

Nghị định số 24/2015/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 5 năm 2015 được sửa đổi, bổ sung bởi:

Nghị định số 128/2018/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 24 tháng 9 năm 2018.

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 15 tháng 6 năm 2004 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 17 tháng 6 năm 2014;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa¹.

¹ Nghị định số 128/2018/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực đường thủy nội địa có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật giao thông đường thủy nội địa ngày 15 tháng 6 năm 2004 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giao thông đường thủy nội địa ngày 17 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật đầu tư ngày 26 tháng 11 năm 2014 và Luật sửa đổi, bổ sung Điều 6 và Phụ lục 4 về Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện của Luật đầu tư ngày 22 tháng 11 năm 2016;

Căn cứ Luật giáo dục nghề nghiệp ngày 21 tháng 11 năm 2014;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực đường thủy nội địa.”

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa, bao gồm: Phạm vi hành lang bảo vệ luồng đường thủy nội địa; điều kiện hoạt động của cơ sở đóng mới, hoán cải, sửa chữa phục hồi phương tiện; quản lý hoạt động tại cảng thủy nội địa được phép tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài và phương án bảo đảm an toàn khi vận tải hàng hóa siêu trường, hàng hóa siêu trọng.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân và phương tiện thủy liên quan đến hoạt động giao thông đường thủy nội địa tại Việt Nam.

Chương II

HÀNH LANG BẢO VỆ LUỒNG ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA, QUẢN LÝ CƠ SỞ ĐÓNG MỚI, SỬA CHỮA, HOÁN CẢI, PHỤC HỒI PHƯƠNG TIỆN

Điều 3. Phạm vi hành lang bảo vệ luồng đường thủy nội địa

Phạm vi hành lang bảo vệ luồng đường thủy nội địa quy định tại Khoản 4 Điều 16 của Luật Giao thông đường thủy nội địa được xác định từ mép luồng trở ra mỗi phía và theo cấp kỹ thuật đường thủy nội địa, cụ thể như sau:

1. Phạm vi hành lang bảo vệ luồng đường thủy nội địa trong trường hợp luồng không nằm sát bờ.

a) Đối với luồng đường thủy nội địa trên hồ, vịnh, cửa sông ra biển, ven bờ biển và luồng cấp đặc biệt: Từ 20 m đến 25 m;

b) Đối với luồng đường thủy nội địa cấp I, cấp II: Từ 15 m đến 20 m;

c) Đối với luồng đường thủy nội địa cấp III, cấp IV: Từ 10 m đến 15 m;

d) Đối với luồng đường thủy nội địa cấp V, cấp VI: 10 m.

2. Phạm vi hành lang bảo vệ luồng đường thủy nội địa trong trường hợp luồng nằm sát bờ được tính từ mép bờ tự nhiên trở vào phía bờ ít nhất là 5 m; trường hợp luồng nằm trong khu vực thành phố, thị xã, thị trấn thì phạm vi hành lang bảo vệ luồng là chỉ giới đường đỏ theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Căn cứ đặc điểm của từng khu vực, cơ quan quản lý đường thủy nội địa chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường để xác định cụ thể mép bờ tự nhiên phục vụ công tác bảo vệ công trình đường thủy nội địa.

Điều 4. Xác định phạm vi hành lang bảo vệ luồng đường thủy nội địa trong một số trường hợp đặc biệt

1. Trường hợp phạm vi hành lang bảo vệ luồng đường thủy nội địa trùng với hành lang an toàn cầu đường bộ, cầu đường sắt thì phạm vi hành lang bảo vệ luồng được tính từ mép luồng tới mép bờ tự nhiên và thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ hành lang an toàn cầu đường bộ, cầu đường sắt.

2. Trường hợp phạm vi hành lang bảo vệ luồng đường thủy nội địa trùng với hành lang an toàn bảo vệ luồng hàng hải thì thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ hành lang luồng hàng hải.

3. Trường hợp phạm vi hành lang bảo vệ luồng đường thủy nội địa trùng với phạm vi bảo vệ các công trình phòng, chống thiên tai bảo vệ đê điều và các công trình thủy lợi thì thực hiện theo quy định của pháp luật về phòng, chống thiên tai, bảo vệ đê điều và pháp luật về khai thác bảo vệ công trình thủy lợi.

4. Đối với những tuyến luồng đường thủy nội địa đã được phê duyệt quy hoạch, việc xác định phạm vi hành lang bảo vệ luồng đường thủy nội địa phải căn cứ vào cấp kỹ thuật đường thủy nội địa theo quy hoạch để thực hiện.

5. Khi lập dự án đầu tư xây dựng mới hoặc nâng cấp, mở rộng tuyến đường thủy nội địa, chủ đầu tư dự án phải căn cứ vào quy hoạch hệ thống đường thủy nội địa để xác định rõ cấp kỹ thuật của tuyến đường thủy nội địa, đồng thời xác định phạm vi hành lang bảo vệ luồng đường thủy nội địa, xây dựng phương án và thực hiện cắm mốc chỉ giới sau khi hoàn thành dự án.

Điều 5. Phạm vi bảo vệ trên không, dưới mặt đất của các công trình đường thủy nội địa

Phạm vi bảo vệ các công trình đường thủy nội địa phần trên không, phần dưới mặt đất quy định tại Khoản 2 Điều 14 Luật Giao thông đường thủy nội địa theo cấp kỹ thuật của từng đường thủy nội địa, bảo đảm an toàn giao thông, an toàn công trình và không ảnh hưởng đến việc quản lý, bảo trì đường thủy nội địa.

Điều 6. Điều kiện kinh doanh của cơ sở đóng mới, hoán cải, sửa chữa phục hồi phương tiện thủy nội địa²

1. Cơ sở đóng mới, hoán cải, sửa chữa phục hồi phương tiện thủy nội địa phải thành lập doanh nghiệp hoặc Hợp tác xã theo quy định của pháp luật Việt Nam.

2. Có cơ sở vật chất, trang thiết bị, quy trình công nghệ và năng lực thi công phù hợp với chủng loại, kích cỡ phương tiện thủy nội địa được sản xuất, kinh doanh dịch vụ theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành.

3. Có nhân lực đáp ứng yêu cầu hoạt động sản xuất, kinh doanh, cụ thể như sau:

a) Đối với cơ sở đóng mới, hoán cải, sửa chữa phục hồi các loại phương tiện có sức chở từ 50 người trở lên; phương tiện không có động cơ nhưng có trọng tải

² Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1, Điều 3 của Nghị định số 128/2018/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 24 tháng 9 năm 2018.

toàn phần từ 200 tấn trở lên; phương tiện có động cơ với tổng công suất máy chính từ 135 sức ngựa trở lên; phương tiện chuyên dùng như ụ nổi, bến nổi, thiết bị thi công nổi, nhà nổi, khách sạn nổi, tàu cuốc, tàu hút và các loại phương tiện thủy nội địa khác có chiều dài thiết kế từ 10 m trở lên, phải có tối thiểu 01 người tốt nghiệp đại học chuyên ngành đóng tàu thủy và 01 kỹ sư chuyên ngành máy tàu thủy;

b) Đối với cơ sở đóng mới, hoán cải, sửa chữa phục hồi các loại phương tiện thủy nội địa chở khách từ 13 người đến dưới 50 người; phương tiện có động cơ với tổng công suất máy chính từ 50 sức ngựa đến dưới 135 sức ngựa; phương tiện có chiều dài thiết kế từ 20 m trở lên và có trọng tải toàn phần dưới 200 tấn; các phương tiện thủy nội địa chuyên dùng như ụ nổi, bến nổi, thiết bị thi công nổi, nhà nổi, tàu cuốc, tàu hút và các loại phương tiện khác có chiều dài thiết kế nhỏ hơn 10 m, mỗi bộ phận phải có tối thiểu 01 người tốt nghiệp trung cấp chuyên ngành đóng tàu thủy hoặc cao đẳng nghề chuyên ngành đóng tàu thủy và 01 người tốt nghiệp trung cấp chuyên ngành máy tàu thủy hoặc cao đẳng nghề chuyên ngành máy tàu thủy;

c) Đối với cơ sở đóng mới, hoán cải, sửa chữa phục hồi các loại phương tiện có chiều dài thiết kế dưới 20 m; phương tiện có động cơ với tổng công suất máy chính dưới 50 sức ngựa; phương tiện có động cơ với tổng công suất máy chính đến 15 sức ngựa và có sức chở đến 12 người phải có tối thiểu 01 người có chứng chỉ sơ cấp công nghệ chế tạo vỏ tàu thủy;

d) Đối với cơ sở đóng mới, hoán cải, sửa chữa phục hồi các phương tiện đóng bằng gỗ theo kinh nghiệm cổ truyền từ nhiều thế hệ nhân dân ở từng vùng và đã hoạt động an toàn được đăng kiểm công nhận (phương tiện dân gian) là các phương tiện có chiều dài thiết kế dưới 20 m; phương tiện có động cơ với tổng công suất máy chính dưới 50 sức ngựa; phương tiện chở hàng trọng tải toàn phần dưới 100 tấn; phương tiện có sức chở dưới 12 người phải có tối thiểu 01 thợ lành nghề có kinh nghiệm trong đóng mới, hoán cải, sửa chữa phục hồi phương tiện thủy nội địa đóng bằng gỗ.

Điều 7. Trách nhiệm quản lý cơ sở đóng mới, sửa chữa phương tiện

1. Bộ Giao thông vận tải có trách nhiệm:

a) Ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia của cơ sở đóng mới, sửa chữa phương tiện;

b) Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành và địa phương liên quan xây dựng, công bố quy hoạch các cơ sở đóng mới, sửa chữa phương tiện.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định có trách nhiệm quản lý nhà nước đối với hoạt động của cơ sở đóng mới, sửa chữa phương tiện hoạt động trên địa bàn.

3. Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm phối hợp với Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn cụ thể về kế hoạch phòng, chống ô nhiễm môi trường đối với các cơ sở đóng mới, sửa chữa phương tiện.

Chương III
QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG TẠI CẢNG THỦY NỘI ĐỊA ĐƯỢC PHÉP TIẾP
NHẬN PHƯƠNG TIỆN THỦY NƯỚC NGOÀI, PHƯƠNG ÁN VẬN TẢI
HÀNG HÓA SIÊU TRƯỜNG, SIÊU TRỌNG

Điều 8. Hoạt động của phương tiện thủy nước ngoài tại cảng thủy nội địa được phép tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài

1. Phương tiện thủy nước ngoài là phương tiện thủy đã đăng ký và được cấp giấy chứng nhận đăng ký mang cờ quốc tịch của nước ngoài.

2. Phương tiện thủy nước ngoài khi đến và rời cảng thủy nội địa được phép tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài phải thực hiện thủ tục theo quy định của pháp luật về hàng hải như đối với tàu thuyền đến, rời cảng biển Việt Nam.

3. Chủ sở hữu hoặc người quản lý, khai thác, sử dụng cảng thủy nội địa được phép tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài phải đảm bảo các điều kiện về an toàn, an ninh; phòng, chống cháy, nổ và phòng ngừa ô nhiễm môi trường theo quy định của pháp luật.

Điều 9. Nguyên tắc phối hợp hoạt động quản lý tại cảng thủy nội địa được phép tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài

1. Các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng thủy nội địa được phép tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài thực hiện nhiệm vụ phải tuân theo các quy định của pháp luật, không gây phiền hà, làm ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của doanh nghiệp cảng thủy nội địa, chủ tàu, chủ hàng, phương tiện và các tổ chức, cá nhân khác trong khu vực cảng, bến; Cảng vụ đường thủy nội địa có trách nhiệm chủ trì, phối hợp hoạt động giữa các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng thủy nội địa được phép tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài.

2. Các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng thủy nội địa được phép tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ với nhau khi thi hành nhiệm vụ nhằm tạo thuận lợi cho hoạt động của các doanh nghiệp cảng, chủ tàu, chủ hàng, phương tiện và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan, đảm bảo cho các hoạt động an toàn và hiệu quả.

3. Các vướng mắc phát sinh liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành khác đều phải được trao đổi thống nhất để giải quyết kịp thời; trường hợp không thống nhất, phải kịp thời thông báo cho Cảng vụ đường thủy nội địa biết để giải quyết theo quy định của pháp luật.

4. Khi thủ tục được thực hiện trên tàu thuyền theo quy định hoặc trong những hoàn cảnh đặc biệt khác do Giám đốc Cảng vụ đường thủy nội địa quyết định và chịu trách nhiệm, các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành được thành lập đoàn làm thủ tục do đại diện của Cảng vụ đường thủy nội địa làm trưởng đoàn và mỗi cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành chỉ cử một người tham gia; riêng đối với tàu khách, để giải quyết nhanh thủ tục, các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành về biên phòng và hải quan có thể cử thêm người tham gia đoàn

nhưng số lượng phải được Giám đốc Cảng vụ đường thủy nội địa chấp thuận; nếu xét thấy không cần thiết phải lên phương tiện thủy nước ngoài, các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành có thể không cử người tham gia đoàn thủ tục theo quy định tại Khoản này nhưng phải thông báo ngay cho Cảng vụ đường thủy nội địa biết kết quả giải quyết thủ tục của cơ quan mình.

5. Trong trường hợp có vướng mắc phát sinh vượt quá thẩm quyền giải quyết của cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành nào thì cơ quan đó phải kịp thời báo cáo cơ quan quản lý cấp trên của mình để giải quyết ngay; khi cần thiết, các Bộ, ngành có liên quan có trách nhiệm phối hợp với Bộ Giao thông vận tải để giải quyết theo quy định.

Điều 10. Trách nhiệm phối hợp hoạt động quản lý tại cảng thủy nội địa được phép tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài

1. Cảng vụ đường thủy nội địa có trách nhiệm tổ chức phối hợp hoạt động giữa các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng thủy nội địa được phép tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài, bao gồm:

a) Chủ trì, điều hành việc phối hợp hoạt động quản lý giữa các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng thủy nội địa được phép tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài;

b) Tổ chức và chủ trì các hội nghị, cuộc họp với các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành hoặc với các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp liên quan khác tại khu vực cảng, bến thủy nội địa để trao đổi thống nhất việc giải quyết những vướng mắc phát sinh trong hoạt động đường thủy nội địa tại vùng nước cảng thủy nội địa được phép tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài do mình phụ trách;

c) Yêu cầu các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành khác tại cảng thủy nội địa được phép tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài thông báo kịp thời kết quả làm thủ tục và biện pháp giải quyết những vướng mắc phát sinh; yêu cầu doanh nghiệp cảng, chủ tàu, thuyền trưởng của tàu thuyền và các cơ quan, tổ chức liên quan khác cung cấp số liệu, thông tin về hoạt động đường thủy nội địa tại cảng thủy nội địa được phép tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài;

d) Kiến nghị với Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tại khu vực, giải quyết kịp thời những vướng mắc phát sinh thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đó có liên quan đến hoạt động quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng thủy nội địa được phép tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài.

2. Các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành khác tại cảng thủy nội địa được phép tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài có trách nhiệm:

a) Phối hợp chặt chẽ để giải quyết kịp thời, đúng pháp luật các thủ tục liên quan đến tàu thuyền, hàng hóa, hành khách và thuyền viên khi hoạt động tại cảng thủy nội địa được phép tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài theo quy định tại Nghị định này và các quy định khác có liên quan của pháp luật;

b) Thông báo kịp thời cho Cảng vụ đường thủy nội địa biết kết quả giải quyết thủ tục liên quan đến tàu thuyền, hàng hóa, thuyền viên, hành khách khi hoạt động tại cảng thủy nội địa được phép tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài;

c) Thông báo ngay cho Cảng vụ đường thủy nội địa biết để phối hợp giải quyết kịp thời những vướng mắc phát sinh sau khi nhận và xử lý thông tin từ Cảng vụ đường thủy nội địa hoặc chủ tàu cung cấp.

Điều 11. Trách nhiệm của các Bộ, ngành và địa phương đối với hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng thủy nội địa được phép tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài

Các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định, có trách nhiệm:

1. Chỉ đạo, hướng dẫn hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành trực thuộc thực hiện tốt việc phối hợp hoạt động quản lý nhà nước tại cảng thủy nội địa được phép tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài.

2. Kiểm tra, thanh tra và xử lý các hành vi vi phạm theo quy định của pháp luật.

3. Triển khai thực hiện việc ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động quản lý bảo đảm tạo điều kiện thuận lợi và hiệu quả cho hoạt động tại cảng thủy nội địa được phép tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài.

Điều 12. Trách nhiệm lập và phê duyệt phương án vận tải hàng hóa siêu trường, hàng hóa siêu trọng

1. Hàng hóa siêu trường là hàng hóa có kích thước thực tế không thể tháo rời với chiều rộng trên 10 m hoặc chiều dài trên 40 m hoặc chiều cao trên 4,5 m.

2. Hàng hóa siêu trọng là hàng hóa không thể tháo rời, có trọng lượng toàn bộ trên 100 tấn.

3. Trước khi thực hiện việc vận tải hàng hóa siêu trường hoặc hàng hóa siêu trọng, thuyền trưởng của phương tiện hoặc người vận tải, người kinh doanh vận tải (gọi tắt là người vận tải) phải lập phương án vận tải và trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Phương án vận tải hàng hóa siêu trường, hàng hóa siêu trọng có các nội dung chủ yếu sau:

a) Xác định chiều rộng, chiều sâu, bán kính cong của luồng; chiều cao tính không của các công trình vượt sông trên tuyến dự kiến vận tải;

b) Vị trí, địa hình nơi xếp, dỡ hàng hóa thiết bị xếp, dỡ;

c) Hướng dẫn đảm bảo an toàn giao thông, yêu cầu hỗ trợ (nếu có);

d) Thời gian, địa điểm nghỉ trên đường hành trình.

4. Thẩm quyền phê duyệt phương án vận tải hàng hóa siêu trường hoặc hàng hóa siêu trọng

a) Cục Đường thủy nội địa Việt Nam tổ chức phê duyệt phương án bảo đảm an toàn trong quá trình vận tải hàng hóa siêu trường, hàng hóa siêu trọng trong trường hợp phương tiện rời cảng thủy nội địa và hành trình trên tuyến đường thủy liên tỉnh;

b) Cục Hàng hải Việt Nam tổ chức phê duyệt phương án bảo đảm an toàn trong quá trình vận tải hàng hóa siêu trường, hàng hóa siêu trọng trong trường hợp phương tiện rời cảng biển;

c) Sở Giao thông vận tải tổ chức phê duyệt phương án bảo đảm an toàn trong quá trình vận tải hàng hóa siêu trường, hàng hóa siêu trọng trong trường hợp phương tiện rời cảng thủy nội địa hành trình trên tuyến đường thủy nội địa nội tỉnh.

5. Trình tự, thủ tục phê duyệt phương án vận tải hàng hóa siêu trường, hàng hóa siêu trọng

a) Phương án vận tải có thể được người vận tải nộp trực tiếp tại cơ quan có thẩm quyền hoặc gửi thông qua hệ thống bưu chính;

b) Trong thời hạn 02 ngày, kể từ ngày nhận được phương án vận tải hàng hóa siêu trường hoặc hàng hóa siêu trọng, cơ quan có thẩm quyền quy định tại Khoản 4 Điều này có trách nhiệm tổ chức kiểm tra, phê duyệt phương án và gửi cho người vận tải để thực hiện. Người vận tải không phải nộp phí hoặc lệ phí đối với việc phê duyệt phương án vận tải;

c) Trường hợp phương án vận tải không đáp ứng yêu cầu quy định tại Khoản 3 Điều này, chậm nhất trong thời hạn 01 ngày kể từ ngày nhận được phương án vận tải, cơ quan có thẩm quyền quy định tại Khoản 4 Điều này phải hướng dẫn người vận tải hoàn thiện phương án.

Chương IV TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 13. Hiệu lực thi hành³

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 05 năm 2015, thay thế Nghị định số 21/2005/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2005 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa.

Điều 14. Điều khoản chuyển tiếp⁴

³ Điều 4 của Nghị định số 128/2018/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 24 tháng 9 năm 2018 quy định như sau:

“Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký ban hành.
2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.”

⁴ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2, Điều 3 của Nghị định số 128/2018/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 24 tháng 9 năm 2018.

Các cơ sở đóng mới, hoán cải, sửa chữa phục hồi phương tiện đã hoạt động trước ngày 01 tháng 5 năm 2015 thì vẫn được tiếp tục hoạt động đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2020; sau đó nếu muốn tiếp tục thực hiện hoạt động thì phải đáp ứng các điều kiện quy định tại Nghị định này.

Điều 15. Tổ chức thực hiện

1. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải chịu trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có liên quan tổ chức thực hiện Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

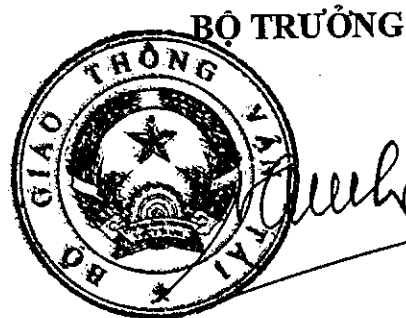
XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Số: 08 /VBHN-BGTVT

Hà Nội, ngày 23 tháng 4 năm 2019

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (để đăng Công báo);
- Công TTĐT Chính phủ;
- Công TTĐT Bộ GTVT (để đăng tải);
- Lưu: VT, PC (02).



Nguyễn Văn Thể